ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ

BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐỀ ÁN
KHU CÔNG NGHỆ CAO THÀNH PHỐ HUẾ



Thành phố Huế, 10/2026

MỤC LỤC

I. TÓM TẮT NHỮNG NỘI DUNG CỐT LÕI 1
II. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT 2
1. Cơ sở pháp lý trọng tâm 2
2. Sự cần thiết 2
III. HIỆN TRẠNG, TIỀM NĂNG VÀ ĐIỀU KIỆN THÀNH LẬP 3
1. Các lợi thế nổi bật của thành phố Huế 3
2. Đối chiếu điều kiện thành lập 3
IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG 4
1. Quan điểm phát triển 4
2. Mục tiêu 4
3. Mục tiêu đến năm 2030 4
4. Tầm nhìn đến năm 2045 5
V. CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ CAO ƯU TIÊN 5
Các lĩnh vực bán dẫn, robot, tự động hóa, IoT, điện tử, năng lượng, vật liệu mới và các công nghệ chiến lược khác được phát triển theo hướng mở rộng có điều kiện, căn cứ nhu cầu thị trường, nhà đầu tư dẫn dắt, nguồn nhân lực chuyên sâu, chuỗi cung ứng, hạ tầng và khả năng hình thành cụm ngành; không bố trí ngang hàng với ba trụ cột ưu tiên ngay từ giai đoạn đầu 5
VI. QUY MÔ VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN 5
VII. HẠ TẦNG CÔNG NGHỆ VÀ CÁC CÔNG TRÌNH HẠT NHÂN 7
1. PK-1. Nghiên cứu, phát triển và sản xuất thử nghiệm 7
2. PK-2. Hạ tầng công nghệ cao, Trung tâm dữ liệu AI 7
3. PK-3, PK-4, PK-5 7
VIII. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CHỦ YẾU 7
1. Hệ thống điện 7
2. Nước và làm mát 8
3. Viễn thông và hạ tầng số 9
IX. PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ, NGUỒN VỐN VÀ PHÂN KỲ 9
1. Tổng mức đầu tư dự kiến 9
2. Cơ cấu nguồn vốn 9
3. Phương thức đầu tư 9
4. Nguyên tắc tài chính 9

X. MÔ HÌNH QUẢN LÝ, VẬN HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN 10
1. Nguyên tắc phân định 10
2. Quản trị theo hệ sinh thái 10
XI. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM 11
1. Các nhiệm vụ chủ yếu 11
2. Các giải pháp cốt lõi 11
2.1. Quy hoạch 11
2.2. Huy động vốn và thu hút đầu tư 11
2.3. Thị trường công nghệ và thương mại hóa 11
XII. NHÂN LỰC, LIÊN KẾT VÀ HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO 11
1. Phát triển nhân lực 11
2. Liên kết viện - trường - doanh nghiệp 12
3. Xúc tiến công nghệ và đầu tư 12
4. Xây dựng thương hiệu 12
XIII. TÁC ĐỘNG, MÔI TRƯỜNG VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO 12
1. Tác động kinh tế - xã hội 12
2. Môi trường và phát triển xanh 13
3. Các rủi ro chính và hướng xử lý 13
XIV. LỘ TRÌNH, KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 13
1. Lộ trình triển khai 13
2. Kết luận 15
3. Kiến nghị 15

I. TÓM TẮT NHỮNG NỘI DUNG CỐT LÕI

Khu Công nghệ cao thành phố Huế được đề xuất hình thành tại khu vực xã Hưng Lộc, thành phố Huế, với quy mô khoảng 1.081 ha. Đề án được xây dựng trong bối cảnh khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trở thành động lực quan trọng của mô hình tăng trưởng mới; đồng thời Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15 và Nghị định số 260/2026/NĐ-CP đã chuyển mạnh cách tiếp cận từ khu công nghệ cao thiên về sản xuất sang hệ sinh thái tích hợp nghiên cứu, phát triển công nghệ, thử nghiệm có kiểm soát, ươm tạo, thương mại hóa, hạ tầng số và đào tạo nhân lực chất lượng cao.

Điểm nổi bật của Đề án là lựa chọn mô hình Khu Công nghệ cao thế hệ mới, lấy nghiên cứu - phát triển, sản xuất thử nghiệm, dữ liệu và AI, công nghệ sinh học, y dược, chuyển giao và thương mại hóa công nghệ làm trung tâm. Khu Công nghệ cao không tổ chức sản xuất công nghiệp hàng loạt như một khu công nghiệp thông thường; các công nghệ và sản phẩm sau khi được nghiên cứu, kiểm chứng, sản xuất thử nghiệm và hoàn thiện có thể được chuyển giao, mở rộng sản xuất tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn và trong vùng.

Khu Công nghệ cao Huế được định vị là hạt nhân liên kết hệ sinh thái gồm Đại học Huế, Bệnh viện Trung ương Huế, các viện nghiên cứu, doanh nghiệp công nghệ, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp, quỹ đầu tư và các khu công nghiệp lân cận. Trong cấu trúc này, Đại học Huế, bệnh viện và viện nghiên cứu cung cấp tri thức, nghiên cứu và nhân lực; Khu Công nghệ cao cung cấp không gian, hạ tầng, phòng thí nghiệm, ươm tạo, thử nghiệm, chứng nhận và thương mại hóa; các khu công nghiệp như VSIP Huế, Phú Bài và Chân Mây - Lăng Cô là không gian tiếp nhận công nghệ để mở rộng sản xuất.

Không gian KCNC được tổ chức thành 05 nhóm chức năng chính: PK-1 (Nghiên cứu, phát triển và sản xuất thử nghiệm công nghệ cao); PK-2 (Hạ tầng công nghệ cao, trọng tâm là Trung tâm dữ liệu AI); PK-3 (Dịch vụ, tiện ích công nghệ cao); PK-4 (Hạ tầng kỹ thuật đầu mối); PK-5 (Cây xanh, mặt nước, cảnh quan và các trường thử nghiệm thực địa). Cơ cấu này bảo đảm Khu Công nghệ cao vừa có hạ tầng công nghệ chuyên sâu, vừa có dịch vụ hỗ trợ và không gian xanh, sinh thái. Khu Công nghệ cao Huế là hệ sinh thái nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, ươm tạo, chuyển giao và thương mại hóa công nghệ, tập trung vào ba trụ cột: (i) AI – dữ liệu – công nghệ số; (ii) công nghệ sinh học – y dược; (iii) nghiên cứu – chuyển giao và thương mại hóa công nghệ. Trung tâm dữ liệu AI là hạ tầng nền tảng và dự án mỏ neo, không đồng nhất với toàn bộ Khu Công nghệ cao.

Tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 6.700 tỷ đồng. Đề án ưu tiên huy động nguồn lực ngoài ngân sách, đầu tư theo phân kỳ, gắn tiến độ hạ tầng với nhu cầu thực tế của nhà đầu tư và phụ tải công nghệ[1].

Mục tiêu đến năm 2028 là hoàn thành hạ tầng kỹ thuật thiết yếu của giai đoạn I tại khu vực ưu tiên, các hạng mục tiếp theo triển khai theo phân kỳ đến năm

[1] Nhà đầu tư quan tâm, cam kết đầu tư 315,3 triệu USD bao gồm các nội dung đầu tư hạ tầng trong và ngoài hàng rào.

2032; đến năm 2030 hình thành các trung tâm dữ liệu, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, ươm tạo và chuyển giao công nghệ; thu hút khoảng 6.000–8.000 nhân lực chất lượng cao theo nhu cầu thực tế; thu hút doanh nghiệp công nghệ chiến lược, công nghệ sinh học, y dược và công nghệ số; từng bước hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo có khả năng lan tỏa trong vùng. Tầm nhìn đến năm 2045, Khu Công nghệ cao trở thành một trong những trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và phát triển công nghệ chiến lược của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT

1. Cơ sở pháp lý trọng tâm

Nhóm văn bản	Văn bản chủ yếu	Ý nghĩa đối với Đề án
Chủ trương Trung ương	NQ 54-NQ/TW; NQ 57-NQ/TW	Định hướng phát triển Huế và đột phá KH,CN,ĐMST, chuyển đổi số.
Pháp luật chuyên ngành	Luật CNC 133/2025/QH15; NĐ 260/2026/NĐ-CP	Căn cứ trực tiếp về chức năng, điều kiện, trình tự, tổ chức và chính sách Khu Công nghệ cao.
Quy hoạch	QĐ 1745/QĐ-TTg; QĐ 108/QĐ-TTg; QĐ 756/QĐ-UBND	Cơ sở về không gian, vị trí và định hướng phát triển Khu Công nghệ cao.
Công nghệ số/AI	QĐ 411/QĐ-TTg; QĐ 127/QĐ-TTg; QĐ 23/2026/QĐ-TTg	Cơ sở lựa chọn AI, dữ liệu, công nghệ số và công nghệ chiến lược.
Công nghệ sinh học	NQ 36-NQ/TW	Cơ sở lựa chọn và phát triển công nghệ sinh học.
Văn bản địa phương	NQ 05-NQ/TU; KL 857-KL/TU ngày 01/10/2026; QĐ 2547/QĐ-UBND	Thể hiện quyết tâm chính trị và quá trình chuẩn bị Đề án; Hội nghị Thành ủy lần thứ bảy (khóa XVII) cơ bản thống nhất thông qua Đề án, phương thức đầu tư sử dụng vốn ngoài ngân sách

2. Sự cần thiết

Thành lập Khu Công nghệ cao Huế là yêu cầu từ cả ba cấp độ: quốc gia, vùng và thành phố. Ở cấp quốc gia, cần hoàn thiện mạng lưới các không gian phát triển công nghệ cao theo vùng, đồng thời tạo năng lực mới về công nghệ chiến lược, hạ tầng tính toán và dữ liệu. Ở cấp vùng, Bắc Trung Bộ còn thiếu một trung tâm có khả năng liên kết nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ với Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và hành lang kinh tế Đông - Tây.

Ở cấp thành phố, Huế có lợi thế đặc thù về Đại học Huế, Bệnh viện Trung ương Huế, các viện nghiên cứu, nền tảng công nghệ thông tin, y dược và công nghệ sinh học. Thành phố đồng thời có vị trí kết nối thuận lợi với sân bay quốc tế

Phú Bài, cảng Chân Mây, cao tốc Bắc Nam, tuyến La Sơn - Túy Loan và các khu công nghiệp. Khu Công nghệ cao vì vậy tạo được không gian để chuyển các lợi thế về tri thức, nghiên cứu và nhân lực thành công nghệ, doanh nghiệp và giá trị kinh tế.

Khu Công nghệ cao Huế không cạnh tranh trực tiếp với các khu công nghiệp hoặc với Khu Công nghệ cao Đà Nẵng về sản xuất công nghiệp quy mô lớn. Điểm khác biệt là tập trung vào các khâu có giá trị gia tăng cao của chuỗi đổi mới sáng tạo: nghiên cứu, thiết kế, phát triển công nghệ, thử nghiệm, kiểm chứng, sản xuất thử nghiệm, ươm tạo và chuyển giao. Đây là cơ sở để hình thành chuỗi "nghiên cứu → thử nghiệm → chuyển giao → sản xuất → thương mại hóa".

III. HIỆN TRẠNG, TIỀM NĂNG VÀ ĐIỀU KIỆN THÀNH LẬP

1. Các lợi thế nổi bật của thành phố Huế

- Hệ thống giáo dục, nghiên cứu, y tế có tính tập trung cao, với Đại học Huế, Bệnh viện Trung ương Huế và các viện, trung tâm nghiên cứu chuyên ngành là nền tảng hình thành hệ sinh thái R&D và đào tạo nhân lực.
- Nền tảng công nghệ số và chuyển đổi số phát triển; kinh tế số năm 2025 được dự thảo Đề án ghi nhận đóng góp khoảng 15% GRDP; thành phố có khoảng 359 doanh nghiệp số và nền tảng Hue-S.
- Vị trí Hưng Lộc thuận lợi kết nối giao thông và logistics với sân bay Phú Bài, cảng Chân Mây, cao tốc, Quốc lộ 1A và các khu công nghiệp, khu kinh tế trong vùng.
- Quỹ đất nghiên cứu khoảng 1.081 ha tương đối tập trung, phần lớn là đất rừng sản xuất, hạn chế tương đối diện tích đất ở và đất nông nghiệp phải thu hồi, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức không gian và giải phóng mặt bằng theo phương án.
- Khu vực có điều kiện để nghiên cứu kết nối điện công suất lớn, nguồn nước và hạ tầng viễn thông; đây là các điều kiện đầu vào quan trọng cho trung tâm dữ liệu AI và các hoạt động công nghệ cao.

2. Đối chiếu điều kiện thành lập

Điều kiện	Phương án/hiện trạng Huế	Đánh giá
Phù hợp chiến lược, quy hoạch	Phù hợp định hướng quốc gia, vùng và Quy hoạch thành phố Huế; gắn NQ 57-NQ/TW.	Đáp ứng
Quỹ đất, vị trí	Khoảng 1.081 ha tại Hưng Lộc; kết nối vùng thuận lợi.	Đáp ứng
Hạ tầng kỹ thuật	Phương án giao thông, điện, nước, viễn thông, xử lý nước thải và logistics.	Đáp ứng theo lộ trình đầu tư
Hạ tầng số, hạ tầng công nghệ	Trung tâm dữ liệu AI, HPC, cáp quang đa nguồn, hạ tầng số dùng chung.	Đáp ứng theo phương án
Hệ sinh thái ĐMST	Đại học Huế, bệnh viện, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức hỗ trợ.	Đáp ứng tốt

Nhân lực chất lượng cao	Nguồn cung từ hệ thống đại học, y tế, nghiên cứu; phát triển theo nhu cầu từng giai đoạn.	Có lợi thế
Liên kết viện - trường - doanh nghiệp	Chuỗi nghiên cứu - ươm tạo - thử nghiệm - chuyển giao - sản xuất.	Đáp ứng tốt
Công nghệ chiến lược	AI, dữ liệu, bán dẫn, công nghệ sinh học, y dược, robot.	Có lợi thế

Trên cơ sở rà soát, Đề án xác định thành phố Huế cơ bản hội tụ các điều kiện để thành lập Khu Công nghệ cao theo Luật Công nghệ cao năm 2025 và Nghị định số 260/2026/NĐ-CP; các điều kiện hạ tầng còn thiếu được xử lý bằng phương án đầu tư phân kỳ và gắn với tiến độ thu hút dự án.

IV. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG

1. Quan điểm phát triển

Khu Công nghệ cao Huế được xây dựng theo mô hình khu công nghệ cao thế hệ mới, lấy nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa kết quả nghiên cứu làm chức năng cốt lõi. Không gian Khu Công nghệ cao được thiết kế để kết nối các chủ thể của hệ sinh thái, tạo ra công nghệ mới, doanh nghiệp mới và ngành kinh tế mới.

Khu Công nghệ cao không định hướng phát triển nhà máy sản xuất hàng loạt như khu công nghiệp thông thường. Hoạt động sản xuất trong Khu Công nghệ cao chủ yếu là sản xuất thử nghiệm, pilot và kiểm chứng công nghệ. Khi công nghệ được hoàn thiện, doanh nghiệp có thể chuyển giao và mở rộng sản xuất tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, tạo chuỗi liên kết vùng.

Phát triển Khu Công nghệ cao đồng thời phải bảo đảm xanh, thông minh, phát thải carbon thấp, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và hài hòa với đặc trưng sinh thái, cảnh quan của Huế.

2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát: xây dựng Khu Công nghệ cao Huế trở thành trung tâm nghiên cứu, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, sản xuất thử nghiệm và thương mại hóa công nghệ của Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung và các vùng liên kết; góp phần phát triển công nghệ chiến lược quốc gia và hoàn thiện mạng lưới Khu Công nghệ cao.

3. Mục tiêu đến năm 2030

- Đến năm 2028 hoàn thành hạ tầng kỹ thuật thiết yếu của giai đoạn I tại khu vực ưu tiên; các hạng mục tiếp theo triển khai theo phân kỳ đến năm 2032, phù hợp với tiến độ GPMB, khả năng huy động vốn, nhu cầu đầu tư và khả năng đáp ứng hạ tầng.

.

- Giai đoạn 2028-2030 phấn đấu hình thành các hoạt động R&D, thử nghiệm/pilot, ươm tạo, chuyển giao và thương mại hóa công nghệ; thu hút nhà đầu tư mỏ neo và doanh nghiệp công nghệ phù hợp với ba trụ cột ưu tiên. Hiệu quả Khu CNC được theo dõi không chỉ bằng số doanh nghiệp và tỷ lệ sử dụng đất mà còn bằng các KPI thực chất như: số hợp đồng/nhiệm vụ R&D theo đặt hàng doanh nghiệp; số dự án thử nghiệm/pilot; số công nghệ và sản phẩm được thương mại hóa; số sáng chế, tài sản trí tuệ; số startup/spin-off công nghệ; vốn R&D huy động; số dự án liên kết viện - trường - doanh nghiệp; số công nghệ chuyển giao ra các khu công nghiệp, khu kinh tế và số chương trình hợp tác quốc tế.

4. Tầm nhìn đến năm 2045

Trở thành một trong những trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và phát triển công nghệ chiến lược hàng đầu của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á trong các lĩnh vực công nghệ số, AI, dữ liệu, công nghệ sinh học, y dược và các công nghệ chiến lược; là đầu mối kết nối nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực cho vùng.

V. CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ CAO ƯU TIÊN

Từ nay đến năm 2030, tập trung nguồn lực vào ba trụ cột ưu tiên: (i) AI - dữ liệu - công nghệ số; (ii) công nghệ sinh học - y dược; (iii) nghiên cứu - chuyển giao và thương mại hóa công nghệ. Việc lựa chọn này dựa trên lợi thế hiện hữu của Huế về đại học, y tế chuyên sâu, nghiên cứu khoa học, công nghệ thông tin, nguồn nhân lực và khả năng hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

Các lĩnh vực bán dẫn, robot, tự động hóa, IoT, điện tử, năng lượng, vật liệu mới và các công nghệ chiến lược khác được phát triển theo hướng mở rộng có điều kiện, căn cứ nhu cầu thị trường, nhà đầu tư dẫn dắt, nguồn nhân lực chuyên sâu, chuỗi cung ứng, hạ tầng và khả năng hình thành cụm ngành; không bố trí ngang hàng với ba trụ cột ưu tiên ngay từ giai đoạn đầu

VI. QUY MÔ VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN

Khu vực đề xuất có quy mô khoảng 1.081 ha tại xã Hưng Lộc. Đề án xác định định hướng và cơ cấu các nhóm chức năng; việc xác định chi tiết ranh giới, lô đất, chỉ tiêu sử dụng đất và các thông số xây dựng được tiếp tục thực hiện trong quy hoạch xây dựng, bảo đảm linh hoạt theo nhu cầu phát triển.

Phân khu	**Diện tích dự kiến (ha)**	**Tỷ lệ (%)**	**Vai trò cốt lõi**
PK-1. Nghiên cứu – phát triển và sản xuất thử nghiệm	344,69	31,89	R&D, phòng lab, ươm tạo, đào tạo, pilot, robot test bed.
PK-2. Hạ tầng công nghệ cao – Trung tâm dữ liệu AI	319,52	29,56	AI Data Center, HPC, hạ tầng tính toán và dữ liệu.

PK-3. Dịch vụ – tiện ích công nghệ cao	88,61	8,20	Quản lý, hội nghị – triển lãm, tài chính, dịch vụ chuyên gia, tiện ích.
PK-4. Hạ tầng kỹ thuật đầu mối	28,98	2,68	Điện, nước, xử lý nước, logistics và đầu mối kỹ thuật.
PK-5. Cây xanh – mặt nước – cảnh quan	183,12	16,94	Sinh thái, cảnh quan, living lab, trường thử thực địa.
Đất giao thông	116,08	10,74	Giao thông đối nội, đối ngoại và kết nối các phân khu.
Tổng cộng	1.081,00	100	Không gian Khu Công nghệ cao tích hợp.

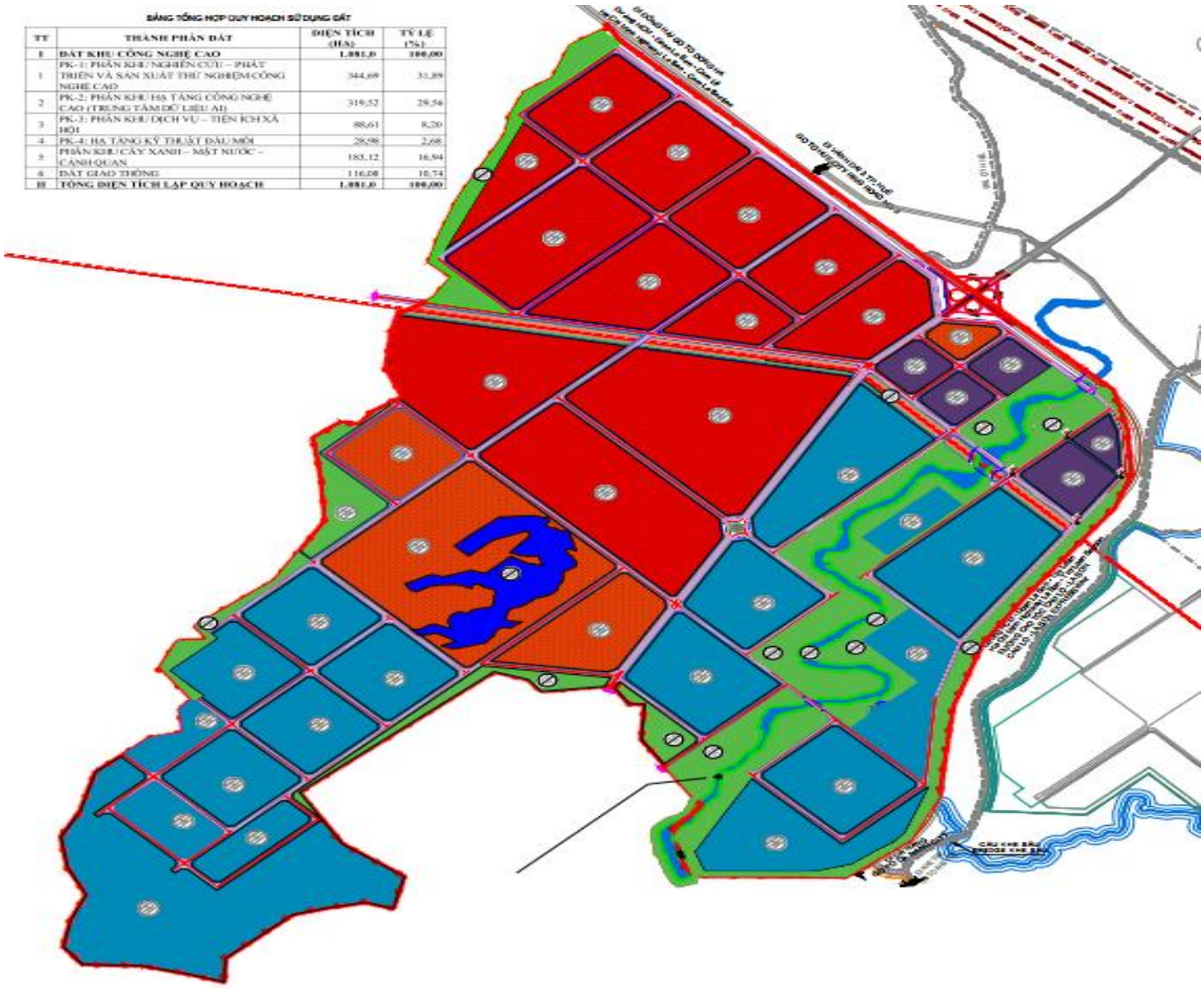

PK-1 là hạt nhân tri thức và chế tạo thử nghiệm. PK-2 là hạt nhân hạ tầng số với Trung tâm dữ liệu AI. PK-3 bảo đảm môi trường dịch vụ và kết nối đầu tư. PK-4 cung cấp các đầu mối điện, nước, xử lý và logistics. PK-5 không chỉ là không gian xanh thụ động mà có thể khai thác như living lab, trường thử nghiệm AI, robot và không gian sinh thái.

Một nguyên tắc quan trọng của phương án là không chuyển toàn bộ quỹ đất thành đất sản xuất công nghiệp. Không gian được tổ chức để phục vụ chuỗi nghiên

cứu - thử nghiệm - chuyển giao - sản xuất; nhà ở lâu dài cho người lao động được định hướng bố trí ngoài ranh giới Khu Công nghệ cao, trong khu chủ yếu bố trí lưu trú phục vụ trực tiếp chuyên gia, nhà khoa học và khách công tác.

VII. HẠ TẦNG CÔNG NGHỆ VÀ CÁC CÔNG TRÌNH HẠT NHÂN

1. PK-1. Nghiên cứu, phát triển và sản xuất thử nghiệm

- Phòng thí nghiệm AI, machine learning, IoT, an toàn thông tin, thiết kế vi mạch; phòng thí nghiệm công nghệ sinh học; vật liệu mới, nano và bán dẫn.
- Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao trong y dược, kết nối Bệnh viện Trung ương Huế và Đại học Y Dược Huế.
- Không gian ươm tạo, accelerator, co-working space, fab lab và trung tâm hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu.
- Trung tâm đào tạo kỹ sư AI, bán dẫn, robot; đào tạo kỹ thuật viên phòng sạch và vận hành thiết bị; liên kết quốc tế.
- Dây chuyền pilot cho vi mạch – bán dẫn, linh kiện điện tử, robot, dược phẩm, thiết bị y tế và vật liệu mới; chỉ thực hiện sản xuất thử nghiệm, không phải sản xuất công nghiệp đại trà.
- Trung tâm Chứng nhận Robot AI Quốc tế và các trường thử nghiệm robot trên địa hình đồi núi, ven sông/mặt nước.

2. PK-2. Hạ tầng công nghệ cao, Trung tâm dữ liệu AI

Trung tâm dữ liệu AI và hệ thống điện toán hiệu năng cao là hạ tầng nền tảng của toàn khu, phục vụ huấn luyện mô hình AI, lưu trữ và xử lý dữ liệu, nghiên cứu và cung cấp dịch vụ điện toán. Mô hình phát triển theo module cho phép đầu tư từng bước, nâng cấp công nghệ và kiểm soát rủi ro vốn.

Đề án nghiên cứu phương án Trung tâm dữ liệu AI đạt chuẩn Tier III/IV, độ sẵn sàng cao, hệ thống GPU/TPU hiệu năng cao, lưu trữ phân tán và làm mát tiên tiến. Hạ tầng viễn thông được thiết kế theo hướng đa nguồn, đa hướng, có dự phòng và kết nối cáp quang dung lượng lớn.

3. PK-3, PK-4, PK-5

PK-3 bố trí quản lý điều hành, trung tâm hội nghị, triển lãm, dịch vụ tài chính, sở hữu trí tuệ, định giá - giám định công nghệ, lưu trú chuyên gia và tiện ích xã hội. PK-4 bố trí các đầu mối điện, nước, xử lý nước và logistics. PK-5 bảo đảm không gian xanh - mặt nước, cách ly an toàn và các trường thử nghiệm thực địa.

VIII. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CHỦ YẾU

1. Hệ thống điện

Theo phương án nghiên cứu, tổng công suất điện tối đa toàn dự án có thể đạt khoảng 1.550 MW, trong đó Trung tâm dữ liệu AI là nhóm phụ tải lớn nhất. Hạ tầng được đầu tư theo hai giai đoạn: trước mắt ưu tiên khoảng 150 MW cho phụ tải đầu tiên, trong đó giai đoạn khởi động 1.1 đã được UBND thành phố thống nhất bố trí 40 MW qua 02 mạch 22 kV; sau đó mở rộng theo nhu cầu thực tế.

Giai đoạn	Tiến độ dự kiến	Phụ tải chính	Quy mô
Giai đoạn 1	Quý IV/2027	AI Data Center số 1; R&D, sản xuất thử nghiệm, tiện ích	Khoảng 150 MW
Giai đoạn 2	Đến khoảng 2031–2032	AI Data Center mở rộng; các phụ tải công nghệ cao	Bổ sung khoảng 1.400 MW, lũy kế khoảng 1.550 MW
Toàn dự án	Theo nhu cầu và khả năng đầu tư	AI Data Center + R&D/sản xuất thử nghiệm/tiện ích	Khoảng 1.550 MW tối đa theo phương án

Hệ thống cấp điện yêu cầu độ tin cậy cao, dự phòng đa nguồn và có khả năng mở rộng. Các thông số đấu nối, cấu hình trạm, tuyến truyền tải và phương án nguồn phải tiếp tục được xác nhận trong quy hoạch điện, thỏa thuận đấu nối và hồ sơ dự án đầu tư.

2. Nước và làm mát

Nhu cầu nước làm mát được phân kỳ theo công suất vận hành. Giai đoạn đầu khoảng 13.000 m^3/ngày; giai đoạn mở rộng có thể khoảng 100.000 - 200.000 m^3/ngày tùy công nghệ và công suất thực tế. Đây là nhu cầu nước thô bù theo phương án; lưu lượng nước tuần hoàn trong hệ thống làm mát có thể lớn hơn đáng kể. Mức 100.000 - 200.000 m^3/ngày là cận trên quy hoạch (gồm phụ tải khác, hệ số đỉnh và dự phòng); theo hệ số sử dụng nước bình quân ngành 1,8 lít/kWh, nhu cầu bình quân của khoảng 1.000 MW trung tâm dữ liệu làm mát bay hơi vào khoảng 43.000 m^3/ngày, tương đương 25% nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt – công nghiệp thiết kế của hồ Tả Trạch (2 m^3/s); làm mát vòng kín giảm mức này xuống dưới 1.200 m^3/ngày. Giải pháp kỹ thuật phải ưu tiên tuần hoàn, tái sử dụng và kiểm soát nước thải.

Nguồn cấp nước được nghiên cứu theo hướng đa nguồn, trong đó hồ Tả Trạch là nguồn chính và hồ Truồi là nguồn dự phòng/bổ sung. Việc khai thác thực tế phải tuân thủ giấy phép, cân bằng nguồn nước và các yêu cầu môi trường. Quy mô khai thác cho giai đoạn mở rộng chỉ được xác định sau khi có kết quả đánh giá cân bằng nguồn nước độc lập trong Báo cáo nghiên cứu khả thi và thỏa thuận cấp nước với đơn vị quản lý hồ Tả Trạch, bảo đảm không ảnh hưởng nhu cầu nước sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp vùng hạ du; hệ thống làm mát áp dụng phương án hybrid (bay hơi kết hợp tuần hoàn, tái sử dụng) để chủ động trong mùa kiệt; ưu tiên làm mát chất lỏng vòng kín cho các phụ tải AI mật độ cao.

3. Viễn thông và hạ tầng số

Phát triển mạng cáp quang đa nguồn, đa hướng, kết nối quốc tế, có dự phòng vật lý và dung lượng lớn; hình thành Meet-Me Room và hạ tầng số dùng chung phục vụ AI Data Center, R&D và doanh nghiệp công nghệ.

IX. PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ, NGUỒN VỐN VÀ PHÂN KỲ

1. Tổng mức đầu tư dự kiến

Hạng mục lớn	**Kinh phí (tỷ đồng)**
Hạ tầng kỹ thuật trong Khu Công nghệ cao	1.600,0
Đền bù, GPMB, tái định cư	280,0
Hỗ trợ chuyển đổi nghề	300,0
Rà phá bom mìn	15,0
Công trình trong Khu Công nghệ cao	3.720,0
Quản lý dự án, tư vấn, chi phí khác và dự phòng	785,0
TỔNG CỘNG (làm tròn)	**6.700,0**

Mức vốn nêu trên là khái toán theo phương án của Đề án; chi phí chính thức sẽ được xác định ở bước lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư, quy hoạch và hồ sơ thiết kế theo quy định[2].

2. Cơ cấu nguồn vốn

Nguồn	**Giá trị (tỷ đồng)**	**Tỷ lệ (%)**
Vốn doanh nghiệp	2.680,0	40
Nhà đầu tư khác	2.850,0	42,5
Vốn khác: ODA, FDI, xã hội hóa...	1.170,0	17,5
Tổng (làm tròn)	**6.700,0**	**100**

3. Phương thức đầu tư

Kêu gọi đầu tư dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách theo quy định pháp luật; Khuyến khích đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo hướng dẫn tại Nghị định số 260/2026/NĐ-CP và theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

4. Nguyên tắc tài chính

- Hạn chế tối đa việc sử dụng ngân sách nhà nước cho hạ tầng nội khu; tập trung nguồn lực nhà nước vào quản lý, quy hoạch và các hạ tầng kết nối thuộc trách nhiệm công.
- Phân kỳ đầu tư để giảm rủi ro vốn và tránh đầu tư trước khi có nhu cầu.
- Gắn lựa chọn nhà đầu tư với năng lực tài chính, kỹ thuật, kinh nghiệm vận hành hạ tầng công nghệ cao và khả năng thu hút nhà đầu tư thứ cấp.

[2] Hiện đã có nhà đầu tư quan tâm đề xuất phương án tài chính 315,3 triệu USD bao gồm chi phí đầu tư trong và ngoài hàng rào. Vốn sử dụng 100% vốn tư nhân (khoảng 30% vốn chủ sở hữu; 70% vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác.

X. MÔ HÌNH QUẢN LÝ, VẬN HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Nguyên tắc phân định

Mô hình quản lý được tổ chức theo nguyên tắc tách bạch chức năng quản lý nhà nước với chức năng đầu tư, kinh doanh và vận hành hạ tầng. UBND thành phố thực hiện quản lý nhà nước; Ban Quản lý khu kinh tế, công nghiệp thành phố được đề xuất thực hiện chức năng quản lý trực tiếp theo phân cấp, ủy quyền; nhà đầu tư tổ chức bộ máy vận hành doanh nghiệp để quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng do mình đầu tư.

Chủ thể	Vai trò trọng tâm
UBND thành phố Huế	Chỉ đạo chung; quyết định/chỉ đạo các nội dung thuộc thẩm quyền; điều phối các sở, ngành và xử lý các vấn đề liên ngành.
Ban Quản lý KKT, công nghiệp	Quản lý nhà nước trực tiếp theo phân cấp: quy hoạch, đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường, hoạt động CNC, doanh nghiệp và cơ chế một cửa.
Nhà đầu tư hạ tầng	Đầu tư, quản lý, vận hành, bảo trì hạ tầng; cung cấp dịch vụ; chăm sóc khách hàng; xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp.
Sở KH&CN	Cơ quan chuyên môn về KH,CN&ĐMST; tham mưu chính sách, chương trình, nhiệm vụ công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.
Sở Tài chính	Tham mưu nguồn lực, tài chính, cơ chế đầu tư và cân đối các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm nhà nước.
Sở Nội vụ/GD&ĐT	Nhân lực quản lý, chuyên gia; phối hợp đào tạo và phát triển nhân lực CNC.
Sở NN&MT/Xây dựng	Đất đai, môi trường, tài nguyên nước; quy hoạch xây dựng, hạ tầng kỹ thuật và kết nối.
Đại học Huế và các viện/bệnh viện	R&D, đào tạo, cung cấp chuyên gia, phát triển công nghệ, thử nghiệm và chuyển giao.
Văn phòng UBND thành phố	Tham mưu, tổng hợp, điều phối; theo dõi, đôn đốc; xử lý hồ sơ liên ngành; phục vụ UBND và Ban Chỉ đạo.

2. Quản trị theo hệ sinh thái

Ban Quản lý không chỉ thực hiện quản lý hành chính mà cần đóng vai trò điều phối hệ sinh thái: kết nối doanh nghiệp - viện nghiên cứu - trường đại học - bệnh viện - quỹ đầu tư - tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp - cơ quan quản lý. Nhà đầu tư hạ tầng tập trung cung cấp hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ chất lượng cao. Cơ chế phối hợp phải hướng tới giảm thời gian từ nghiên cứu đến thử nghiệm, từ thử nghiệm đến chuyển giao và thương mại hóa.

XI. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Các nhiệm vụ chủ yếu

- Triển khai nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ; ươm tạo công nghệ và doanh nghiệp; sản xuất thử nghiệm; cung ứng dịch vụ công nghệ cao.
- Liên kết viện – trường – doanh nghiệp theo chuỗi đặt hàng → nghiên cứu → thử nghiệm → hoàn thiện → chuyển giao → thương mại hóa.
- Đào tạo và phát triển nhân lực CNC theo nhu cầu từng giai đoạn; đặt hàng doanh nghiệp; liên kết quốc tế về AI, bán dẫn, robot và công nghệ sinh học.
- Tổ chức hội chợ, triển lãm, trình diễn, ngày hội công nghệ; kết nối đầu tư, công nghệ và thị trường.
- Lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết/phân khu theo quy định, bảo đảm đồng bộ với hạ tầng đô thị, công nghiệp và nhà ở xung quanh.
- Đầu tư hạ tầng kỹ thuật; phát triển hạ tầng chuyên ngành; huy động nguồn lực trong và ngoài nước.

2. Các giải pháp cốt lõi

2.1. Quy hoạch

Lập quy hoạch theo hướng mở và linh hoạt; không khóa cứng công năng ở cấp dự án; ưu tiên R&D, AI Data Center, pilot, dịch vụ công nghệ và không gian xanh. Phân kỳ giải phóng mặt bằng, san nền và đầu tư hạ tầng theo nhu cầu; đồng bộ với các khu đô thị, khu công nghiệp và hạ tầng giao thông đối ngoại.

2.2. Huy động vốn và thu hút đầu tư

Xây dựng danh mục dự án mỏ neo; chuẩn bị hồ sơ đầu tư, dữ liệu đất đai – hạ tầng - điện - nước - viễn thông; xúc tiến nhà đầu tư hạ tầng và nhà đầu tư thứ cấp theo chuỗi. Áp dụng cơ chế lựa chọn nhà đầu tư theo quy định pháp luật hiện hành; ưu tiên nhà đầu tư có năng lực xây dựng và vận hành hạ tầng công nghệ cao.

2.3. Thị trường công nghệ và thương mại hóa

Hình thành trung tâm chuyển giao, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn - chất lượng, định giá công nghệ; tổ chức trình diễn và kết nối cung - cầu; hỗ trợ doanh nghiệp khoa học và công nghệ, startup công nghệ và các dự án từ phòng lab đến sản phẩm.

XII. NHÂN LỰC, LIÊN KẾT VÀ HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

1. Phát triển nhân lực

Đề án không chỉ tính số lượng lao động mà ưu tiên chất lượng và cơ cấu nhân lực. Trọng tâm gồm nhà khoa học, chuyên gia công nghệ, kỹ sư AI - dữ liệu - bán dẫn - robot, chuyên gia sinh học - y dược, kỹ thuật viên phòng sạch, vận hành hạ tầng số và đội ngũ quản trị công nghệ.

- Xây dựng dự báo nhu cầu nhân lực theo từng phân khu và từng giai đoạn đầu tư.

- Đặt hàng chương trình đào tạo với Đại học Huế và các cơ sở đào tạo; tăng đào tạo thực hành tại phòng lab, pilot và doanh nghiệp.

- Phát triển chương trình đào tạo quốc tế với đối tác Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và các đối tác phù hợp.

- Xây dựng cơ chế thu hút chuyên gia, nhà khoa học và nhân lực công nghệ cao; hỗ trợ môi trường làm việc, lưu trú ngắn hạn và dịch vụ chuyên gia.

2. Liên kết viện - trường - doanh nghiệp

Đại học Huế, Bệnh viện Trung ương Huế và các viện nghiên cứu là hạt nhân tri thức. Khu Công nghệ cao là nền tảng kết nối, ươm tạo, thử nghiệm và thương mại hóa. Doanh nghiệp là chủ thể đặt hàng, đầu tư và đưa công nghệ ra thị trường. Các khu công nghiệp và khu kinh tế là nơi tiếp nhận công nghệ để mở rộng sản xuất.

Cơ chế liên kết cần chuyển từ phối hợp chung sang các chương trình/dự án cụ thể: phòng thí nghiệm dùng chung; nhóm nghiên cứu theo bài toán doanh nghiệp; dự án pilot; hợp đồng R&D; đồng tài trợ; chia sẻ thiết bị và dữ liệu; đồng sở hữu hoặc cấp quyền khai thác tài sản trí tuệ theo quy định.

3. Xúc tiến công nghệ và đầu tư

Tổ chức thường niên Tuần lễ công nghệ cao và đổi mới sáng tạo Huế; hội chợ - triển lãm - trình diễn AI, robot, y sinh, công nghệ số; ngày kết nối doanh nghiệp với viện - trường; diễn đàn đầu tư và công nghệ; lựa chọn các công nghệ có tiềm năng để trình diễn, đánh giá, định giá và kết nối vốn.

4. Xây dựng thương hiệu

Định vị Khu Công nghệ cao Huế là "trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm, thương mại hóa công nghệ của miền Trung", với ba trụ cột: AI, dữ liệu và công nghệ số; công nghệ sinh học, y dược; chuyển giao và thương mại hóa. Thương hiệu cần gắn với chất lượng nghiên cứu, nguồn nhân lực, hạ tầng dữ liệu và môi trường đầu tư minh bạch.

XIII. TÁC ĐỘNG, MÔI TRƯỜNG VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO

1. Tác động kinh tế - xã hội

Khu Công nghệ cao được kỳ vọng tạo động lực tăng trưởng mới thông qua thu hút vốn đầu tư công nghệ cao, hình thành doanh nghiệp công nghệ, nâng cao năng suất và giá trị gia tăng, tạo việc làm chất lượng cao và phát triển dịch vụ hỗ trợ. Tác động quan trọng hơn là lan tỏa công nghệ từ Khu Công nghệ cao sang doanh nghiệp và khu công nghiệp trong vùng.

Về khoa học và công nghệ, Khu Công nghệ cao tạo không gian để tăng cường R&D, nâng cao năng lực phòng thí nghiệm, thúc đẩy tài sản trí tuệ, hình thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ, rút ngắn quá trình thương mại hóa. Về vùng,

Khu Công nghệ cao tăng cường liên kết Huế với Bắc Trung Bộ, Vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và Hành lang kinh tế Đông - Tây.

2. Môi trường và phát triển xanh

- Quy hoạch ưu tiên cây xanh, mặt nước và hành lang cách ly; sử dụng các không gian sinh thái làm living lab khi phù hợp.
- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, phân tách và kiểm soát các dòng nước thải đặc thù của pilot, y dược, sinh học và công nghệ cao.
- Đối với AI Data Center, ưu tiên công nghệ làm mát tiết kiệm nước, tuần hoàn cao, thu hồi nhiệt khi khả thi và sử dụng năng lượng tái tạo.
- Tích hợp IoT, AI và dữ liệu để giám sát điện, nước, chất lượng môi trường, phát thải, an ninh và vận hành hạ tầng.

3. Các rủi ro chính và hướng xử lý

Rủi ro	**Giải pháp quản trị**
Quy mô đầu tư lớn, thu hút nhà đầu tư chậm	Phân kỳ; chỉ đầu tư hạ tầng theo nhu cầu; chuẩn bị dự án mỏ neo và cơ chế xúc tiến đầu tư.
Thiếu nhân lực chuyên sâu	Đặt hàng đào tạo, thu hút chuyên gia, liên kết quốc tế, phát triển đào tạo tại chỗ.
Thiếu đồng bộ điện - nước - viễn thông	Lập kế hoạch đầu vào theo từng giai đoạn; xác nhận đấu nối và nguồn nước trước khi đầu tư.
Tác động môi trường	Đánh giá môi trường theo quy định; công nghệ tuần hoàn, xử lý tập trung, giám sát số.
Chồng lấn chức năng với KCN/ Khu Công nghệ cao khác	Xác định rõ vai trò R&D, pilot, chuyển giao; sản xuất quy mô lớn chuyển sang KCN/KKT.
Biến động công nghệ AI	Thiết kế hạ tầng module, mở rộng từng bước, cho phép nâng cấp GPU, mạng và làm mát.

XIV. LỘ TRÌNH, KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Lộ trình triển khai

Theo kế hoạch, Khu CNC được triển khai theo các giai đoạn 1.1, 1.2, 2 và 3, gắn với tiến độ GPMB, nhu cầu sử dụng đất và khả năng huy động nguồn lực. Tổng mức đầu tư khái toán của Đề án khoảng 6.700 tỷ đồng trong phạm vi Khu CNC, không bao gồm hạ tầng kết nối ngoài hàng rào. Con số khoảng 315,3 triệu USD[3] nêu trong đề xuất của nhà đầu tư quan tâm được xem là thông tin về phương án huy động/đầu tư do nhà đầu tư đề xuất, có phạm vi và cơ sở tính toán riêng; không sử dụng thay thế cho tổng mức đầu tư 6.700 tỷ đồng của Đề án và phải được thẩm định, chuẩn hóa tại bước chuẩn bị dự án.

Giai đoạn	**Thời gian**	**Diện tích tạm tính**	Nhu cầu vốn/nguồn	**Hạng mục trọng điểm**

[3] Tổng mức đầu tư nêu trên là mức cam kết của nhà đầu tư hạ tầng tại Công văn số 17/2026/CV-HEART, đã bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên phạm vi 1.081 ha; phân bổ theo giai đoạn là tạm tính

			lực theo giai đoạn	
GĐ 1.1	2026	Phạm vi chuẩn bị hồ sơ, kiểm kê; chưa triển khai đầu tư xây dựng	Chi phí chuẩn bị dự án; xác định theo kế hoạch triển khai năm 2026	Hoàn thiện hồ sơ pháp lý; rà soát/cắm mốc; đo đạc, kiểm kê; lập và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB; xác định khu tái định cư. Chưa thực hiện bồi thường, san nền, tái định cư và xây dựng hạ tầng.
GĐ 1.2	2027	Khoảng 432 ha (khu vực ưu tiên GĐ1, điều chỉnh theo hồ sơ đất đai/GPMB)	Xác định theo phương án tài chính và dự toán GĐ1 được phê duyệt	Thực hiện bồi thường, hỗ trợ, GPMB; xây dựng khu tái định cư; rà phá bom mìn; san nền; hạ tầng kỹ thuật thiết yếu nội khu; khu R&D - đào tạo, trung tâm quản lý - vận hành và mặt bằng ưu tiên.
GĐ 2	2028 – 2030	Khoảng 324 ha (tạm tính)	Xác định theo phương án tài chính GĐ2	Mở rộng hạ tầng nội khu, hạ tầng công nghệ, R&D và dịch vụ; tiếp tục thu hút nhà đầu tư mỏ neo và dự án công nghệ cao. Chuyển giai đoạn khi đủ điều kiện.
GĐ3	2031-2032	Khoảng 324 ha (tạm tính)	Xác định theo phương án tài chính GĐ3	Mở rộng phần diện tích còn lại theo nhu cầu; hoàn thiện hạ tầng công nghệ, dịch vụ, cây xanh và vùng đệm; không đầu tư đồng loạt nếu chưa có nhu cầu thực tế.
Tổng	2026-2032	1.081 ha	Khoảng 6.700 tỷ đồng (khái toán toàn Đề án, không gồm hạ tầng ngoài hàng rào)	Phân kỳ theo GPMB, nguồn vốn, nhà đầu tư mỏ neo, nhu cầu thị trường và khả năng đáp ứng điện - nước - viễn thông, môi trường, giao thông, hạ tầng xã hội.

2. Kết luận

Đề án thành lập Khu Công nghệ cao thành phố Huế có cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn; đồng thời phù hợp với định hướng mới của Luật Công nghệ cao năm 2025 và Nghị định số 260/2026/NĐ-CP. Lợi thế nổi bật của Huế không nằm ở khả năng cạnh tranh sản xuất công nghiệp đại trà mà ở sự hội tụ của giáo dục đại học, nghiên cứu khoa học, y tế chuyên sâu, công nghệ số, công nghệ sinh học và vị trí kết nối vùng.

Mô hình Khu Công nghệ cao thế hệ mới với quy mô khoảng 1.081 ha được tổ chức theo hướng tích hợp R&D, sản xuất thử nghiệm, AI Data Center, dịch vụ công nghệ, hạ tầng kỹ thuật và không gian xanh. Thành công của Khu Công nghệ cao cần được đánh giá bằng năng lực tạo công nghệ, doanh nghiệp, nhân lực, tài sản trí tuệ, thương mại hóa và tác động lan tỏa, không chỉ bằng tỷ lệ lấp đầy hoặc hiệu quả tài chính ngắn hạn.

3. Kiến nghị

- Đề nghị Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương xem xét các nội dung của Đề án và tạo điều kiện để thành phố Huế hoàn thiện thủ tục thành lập Khu Công nghệ cao theo quy định.
- Đề nghị các cơ quan Trung ương phối hợp tháo gỡ các nội dung liên quan đến phương án điện, kết nối hạ tầng và các yêu cầu kỹ thuật có liên quan đến khu vực dự kiến.
- Đề nghị thành phố tổ chức lập quy hoạch phân khu ngay sau khi Đề án được phê duyệt, bảo đảm đồng bộ với các khu đô thị, khu công nghiệp, giao thông, điện, nước và hạ tầng số.
- Đề nghị triển khai xúc tiến và lựa chọn nhà đầu tư hạ tầng có năng lực; ưu tiên nhà đầu tư có khả năng huy động vốn ngoài ngân sách, triển khai theo phân kỳ và vận hành hạ tầng công nghệ cao.
- Đề nghị xây dựng cơ chế phối hợp thường xuyên giữa UBND thành phố, Ban Quản lý, Đại học Huế, Bệnh viện Trung ương Huế, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và nhà đầu tư để hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

Trên cơ sở đó, việc thành lập Khu Công nghệ cao thành phố Huế được xem là một thiết chế phát triển chiến lược, góp phần chuyển hóa tiềm năng khoa học, công nghệ, giáo dục, y tế và vị trí địa kinh tế của Huế thành năng lực cạnh tranh mới của thành phố và khu vực./.